

文法問題集 N4

1 日目 : Bài 1: ます形 (thể ます)

1. 作り方(つくりかた)。。。。

Ý nghĩa:Cách...

Cách chia: V ~~ます~~方 (かた)

* Động từ chia ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với 方 (かた)

例 (れい) Ví dụ

- a. この漢字の書き方を教えてください
(Làm ơn chỉ cho tôi cách viết của chữ Hán này)
- b. ファックスの使い方がわかりません。
(Tôi không hiểu cách sử dụng của máy Fax)

漢字(かんじ) : chữ Hán, hán tự

書く (かく) ; viết, vẽ

教える (おしえる) ; dạy dỗ; chỉ bảo; dạy, giảng dạy...

ファックス: máy Fax

使う (つかう) ; sử dụng, dùng

2. 飲みやすい.../ 飲みにくい。。。。

Ý nghĩa:Dễ.../ Khó

Cách chia:

V ~~ます~~やすい

V ~~ます~~にくい

* Động từ chia ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với やすい/にくい

例 (れい) Ví dụ

- a. この薬は飲みやすいです。
(Thuốc này thì dễ uống)
- b. このパソコンはふくざつで使いにくいです。
(Cái máy tính này vì phức tạp nên khó sử dụng)
- c. この木はもえにくいです
(Cái cây này thì khó cháy)

薬 (くすり) ; thuốc

ふくざつ (na): phức tạp,

もえる : cháy

3.ながら~

Ý nghĩa:Vừa làm..vừa.....

Cách chia:

V1 ~~ます~~ながら V2...

V2: Là hành động chính trong câu

* Động từ chia ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với ながら

例 (れい) Ví dụ

- a. コーヒーを飲みながら新聞を読みます。
(Vừa đọc báo vừa uống café)
- b. 電話で話しながら車を運転してはいけません。
(Cấm ko được vừa lái xe vừa nói chuyện bằng điện thoại).
- c. 使い方がわからない時はマニュアルを見ながらやってみてください。

(Khi mà ko hiểu cách sử dụng thì hãy thử vừa làm vừa xem sách hướng dẫn)

新聞 (しんぶん) ; báo; tờ báo

運転する (うんてん) ; sự lái (xe); sự vận hành (máy móc)

マニュアル: sách hướng dẫn

時(とき) : 。 。 。 khi...

4. 食べたい。 。 。

Ý nghĩa: Muốn / Không muốn.....

Cách chia:

V ~~ます~~たい / V ~~ます~~たくない

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với たい hoặc たくない

例 (れい) Ví dụ

- a. 日本語が上手になりたいです。
(Tôi muốn trở lên giỏi tiếng Nhật)
- b. 旅行はしたいですが、12時間も飛行機にのりたくないです。
(Đi du lịch thì tôi rất muốn nhưng tôi lại ko muốn ngồi tận 12 tiếng trên máy bay)

旅行(りょこう) ; du lịch

飛行機(ひこうき) ; máy bay

のる : lên xe; lên tàu; đi (tàu, xe)

5. 動きはじめ。 。 。

Ý nghĩa: Bắt đầu.....

Cách chia:

V ~~ます~~ はじめる

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ はじめる (bắt đầu)

例 (れい) Ví dụ

a. 事故で止まっていた電車がやっと動きはじめました。

b. 明日までのレポートをやっと書きはじめたところです

事故 (じこ) ; sự cố, tai nạn

やっと (adv) : cuối cùng thì...

動く (うごく) : chuyển động, hoạt động, nhúc nhích ...

6. 雨がふりだします。。。。

Ý nghĩa: Đột nhiên....(xảy ra 1 sự việc , hoặc 1 hành động gì đó)

Cách chia:

V ~~ます~~ だす

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ だす (出します)

例 (れい) Ví dụ

a. 駅に着いたら急に雨が降りだしました。

b. 急にベルがなりだして、びっくりしました。

駅 (えき) ; nhà ga

着く (つく) ; đến (một địa điểm)、 tới

急に(きゅうに) ; đột nhiên, bất thành lình

降り(ふる) ; rơi (mưa); đổ (mưa)

ベル : chuông; cái chuông

なる : kêu; hót; hú; reo

びっくりする : giật mình、thất kinh

7.勉強つづけます。。。。

Ý nghĩa: Tiếp tục .../ liên tục...(xảy ra 1 sự việc , hoặc 1 hành động gì đó)

Cách chia:

V ~~ます~~ つづける

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ つづけます (続けます)

例 (れい) Ví dụ

a. 駅^{えき}で2時間^{2じかん}も友達^{ともだち}を待ち^まつづけましたが、来^きませんでした。

b. さっき^{さっき}からずっと電話^{でんわ}のベル^{ベル}がなりつづけています。

友達(ともだち) : bạn , bạn bè

待つ (まつ) ; đợi, chờ đợi ,mong đợi, trông đợi...

さっき; từ nãy , khi nãy; vừa nãy; vừa xong

ずっと; suốt...

なる ; kêu, rung, hót....

8. やりおわる。 。 。 。

Ý nghĩa: kết thúc.../ xong, hoàn thành....(1 sự việc , hoặc 1 hành động gì đó)

Cách chia:

V ~~ます~~おわる

* Động từ ở thể ます bỏ đi đuôi ます cộng với động từ おわる (終わる)

例 (れい) Ví dụ

a. そのしゅくだいをやりおわったら、ちよつとこちらをてつだつてくれませんか。

b. レポートを書きおわつたひとはかえつてもいいですよ。

しゅくだい : bài tập về nhà

こちら : phía này; bên này; hướng này

てつだいます : giúp đỡ , giúp , làm giúp

問題集 (もんだいしゅう)

1. すみません、この料理の_____かたを説明してくださいませんか

a. つくり b. つくつて c. つくる d. つく

2. やんさんが「日本のおふろの_____かたはむずかしい」と言つていました。

a. はいる b. はいつて c. はいり d. はいつた

3. 山田さんの_____かたはとてもわかりやすいです。

a. はな b. はなす c. はなして d. はなし

4. 山田さんのじしよはじがおおきくて_____やすいです

a. みた b. みて c. みる d. み

5. このうたはゆっくりなのでとても_____やすいですね。

a. 歌って b. 歌 c. 歌い d. 歌う

6. なつはたべものがわるく_____やすいですから、きをつけてください

a. なる b. なり c. なって d. なった

7. わたしのへやはものがおおくて_____にくいです。

a. そうじし b. そうじ c. そうじして d. そうじする

8. 国へかえっても日本語のべんきょうを_____たいです

a. つづき b. つづけ c. つづく d. つづける

9. ひとがたくさんいるところにあかちゃんをつれて_____ないです

a. 行きたい b. 行きたく c. 行きたいく d. 行きた

10. ねつがあってもくすりは_____ないです

a. 飲むたく b. 飲みたい c. 飲みたいく d. 飲むた

11. 使いかたがわからないときはマニュアルを_____ながらやってみてください

a. みて b. み c. みる d. みた

12. A「アイスクリームを_____ながらこうえんをさんぽしませんか」

B[いいですね。そうしましょう。]

- a. たべて b. たべる c. たべ d. たべた

13. A 「_____ながらべんきょうするのはたいへんでしょう？」

B[はい、でも国へかえってから日本語の先生になりたいですから。]

A 「そうですか。がんばってください」

- a. はたらき b. はたらいて c. はたらく d. はたらいた

14. 「あの。。」と言って、田中さんは_____だします

- a. はなす b. はなせば c. はなして d. はなし

15. クラスのひとがぜんぶ_____まで待ちます

- a. こたえたおわる b. こたえておわる
c. こたえおわる d. こたえおわり

16. 子どものときからにつきを_____つづけています

- a. かく b. かき c. かい d. かければ

17. ひるごはんを_____はじめたら、友だちがあそびに来ました

- a. 食べ b. 食べた c. 食べれば d. 食べて

2 日目 : Bài 2: て形 (thể て(te))

1.ご飯を食べてから.....

Ý nghĩa:Sau khi.....thì...

Cách chia:

V してから

* Động từ chia ở thể て cộng với から

例 (れい) Ví dụ

a. ^{まいあさ} 毎朝 ^{はん} ご飯 ^た を食べてから、^の コーヒー ^を 飲みます。

(Hàng sáng, sau khi ăn sáng xong thì tôi uống cafe)

b. おなかがすきました。 ^{しょくじ} 食事 ^を してから、 ^{えいが} 映画 ^を 見に行きませんか

(Tôi đói bụng rồi. Sau khi dùng bữa xong thì mình sẽ đi xem phim nhé)

c. ^{まいにち} 毎日 ^{はん} ばん ^た ご飯 ^を 食べから、 ^{じかん} 2時間 ^{ぐらい} 勉強 ^を しています

(Hàng tối, sau khi ăn xong thì tôi học bài khoảng 2 tiếng)

2.^{つか}使ってもいい.....

Ý nghĩa: Có thể làm (diễn tả sự cho phép)

Cách chia:

V てもいい

* Động từ chia ở thể て cộng với もいい

例 (れい) Ví dụ

a. ここで写真しゃしんをとってもいいです。
(Ở đây thì có thể được chụp ảnh)

b. ここに座すわってもいいですか

(Tôi có thể ngồi ở đây ko)

c. すみません、これを借かりてもいいですか
(Xin lỗi, cho tôi mượn cái này nhé)

3...はい入はいってもかまいません.....

Ý nghĩa: Làm thì ...ko vấn đề../ ko sao cả....

Cách chia:

V てもかまいません

* Động từ chia ở thể て cộng với もかまいません

例 (れい) Ví dụ

a. この店みせはカードで払はらってもかまいません。
(Cửa hàng này thì thanh toán bằng thẻ cũng ko sao cả)

b. ねつがなかったら、お風呂に入はいってもかまいません
(Nếu mà ko sốt thì tắm cũng ko vấn đề gì)

c. つかれたら、コーヒーを飲のみながら仕しごと事ごとをしてもかまいません

(Nếu mà mệt, thì vừa làm việc vừa uống café cũng ko sao đâu^^)

4...これ、食たべてみて.....

Ý nghĩa: Thử làm gì

Cách chia:

V てみます

* Động từ chia ở thể て cộng với みます/みる

例 (れい) Ví dụ

a. くつを買う前に、サイズが合うかどうか、はいてみます。
(Trước khi mua giày thì, để xem cỡ có hợp ko thì sẽ thử đi)

b. よかったら、これ、どうぞ食べてみてください

(Nếu mà được thì, xin mời hãy dùng thử cái này)

c. この漢字は意味がわかりませんから、じしょでしらべてみます

(Vì là ko hiểu ý nghĩa của chữ Hán này lên tôi thử tra bằng từ điển)

5....食べてしまいました。。。.....

Ý nghĩa: a. Hoàn thành, làm xong 1 hành động nào đó rồi....

b. Hối tiếc, luyến tiếc về 1 hành động ko mong muốn đã xảy ra.

Cách chia:

V てしまう

* Động từ chia ở thể て cộng với しまいます/ しまいました。

Thường hay dùng với dạng しまいました hơn

例 (れい) Ví dụ

a. ひらがなは全部ぜんぶおぼえてしまいました。
(Bảng chữ Hiragana thì tôi đã nhớ hết toàn bộ rồi)

b. その本はもう読んでしまいました。
(Quyển sách đó thì tôi đã đọc hết rồi)

c. 大切な花瓶たいせつ かびん わを割わってしまいました
(Tôi đã lỡ làm vỡ mất chiếc lọ hoa quan trọng rồi)

d. バスにかばんわすを忘わすれてしまいました。
(Tôi lỡ để quên túi trên xe bus mất rồi)

ぜんぶ
全部: toàn bộ, hết thảy, hết cả

おぼえます : nhớ, thuộc,

たいせつ
大切: quan trọng

かびん
花瓶: lọ hoa

わ
割ります : đánh vỡ, làm vỡ, làm bể....

6...か買っておきます。。。.....

Ý nghĩa: a. Làm trước, làm sẵn 1 việc, hành động

b. Cứ để nguyên, giữ nguyên 1 tình trạng nào đó....

Cách chia:

V ておきます

* Động từ chia ở thể て cộng với おきます

Các biểu hiện hay dùng như : 書いておく (viết sẵn, viết trước) , じゅんびしておく (chuẩn bị trước) , 買っておく (mua trước, mua sẵn)

例 (れい) Ví dụ

a. 会議かいぎの前にまえ部屋へやの冷房れいぼうをつけておいてください。

(Trước khi có cuộc họp thì hãy bật trước máy lạnh đi nhé)

b. 旅行りょこうする前にまえガイドブックかを買っておきます。

(Trước khi đi du lịch thì sẽ mua trước sách hướng dẫn về du lịch)

c. A: この辞書じしょ、かたづけましょうか。

B: いいえ、まだ使いますから、そのままにしておいてください。

(Quyển từ điển này, để tôi cất, thu dọn cho nhé)

(ko cần đâu, vì là vẫn chưa sử dụng xong, nên hãy cứ để nguyên như vậy cho tốt)

e. 部屋へやをでるとき、窓まどをしめておいたほうがいいですよ。

(Khi mà ra khỏi phòng thì tốt nhất nên đóng trước cửa sổ lại)

7...窓があいています。。。.....

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả tình trạng , trạng thái của sự vật, sự việc là kết quả của 1 hành động

Cách chia:

V ています

* Động từ chia ở thể て cộng với います

! Chú ý là động từ V ở đây là **các tự động từ**

例 (れい) Ví dụ

a. ^{まど}窓^あが開いています。

(Cửa sổ thì đang mở)

b. ^{あさ}朝^{でんしゃ}の電車がいつもこんでいます。

(Xe điện buổi sáng thì lúc nào cũng đông)

c. このピアノはこわれています。

(Cái đàn piano này thì đang bị hỏng)

d. あっ、あそこにさいふが^お落ちていますね。

(Ah, ở kia có chiếc ví rơi kia)

8... ^{せかいちず}世界地図がはってあります。。。.....

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả tình trạng , trạng thái của sự vật, sự việc là kết quả của hành động có sự cố ý do ai , người nào đó gây ra, để lại....

Cách chia:

Vてあります

* Động từ chia ở thể て cộng với あります

! Chú ý là động từ V ở đây là **các tha động từ**

例 (れい) Ví dụ

a. A [レポートあしたまでですよ]。

B [^{だいじょうぶ}大丈夫です。もう書いてあります

A (Báo cáo thì đến ngày mai nộp đó)

B (Ko vấn đề gì. Tôi đang viết rồi)

b. 教室きょうしつに世界地図せかいちずがはってあります。

(Trong lớp học có dán bản đồ thế giới)

c. カエルちゃんの部屋にはきれいなえがかざってあります。

(Phòng của Éch thì có trang trí 1 bức tranh rất đẹp^^)

d. A 「電車でんしゃのきっぷを買いましたか」。

B [はい、でも、ホテルの予約よやくはまだしてありません]

A (Đã mua vé tàu chưa vậy)

B (Vâng, tôi mua rồi.Nhưng việc đặt trước ở khách sạn thì vẫn chưa)

3 日目 : Bài 3 : た形けい (thể た(ta))

1...ぼうしをかぶったまま。。。.....

Ý nghĩa: Để nguyên ,giữ nguyên (1 tình trạng, 1 hành động gì đó ..) mà thực hiện 1 hành động khác

Cách chia:

V たまま

* Động từ chia ở thể た cộng với まま

例 (れい) Ví dụ

a. 日本にほんの家いえは靴くつをはいたままはい入ってはいけません。

(Nhà của người Nhật thì việc để nguyên giày mà đi vào nhà là ko được phép)

b. ゆうべはつかれていたのので、洋服ようふくを着きたまま寝ねてしまいました。
した。

(Tôi qua, vì mệt quá nên tôi đã mặc nguyên quần áo mà đi ngủ mất)

c. 電車でんしゃの中なかにかばんを置おいたまま忘わすれてしまいました。

(Tôi đã để quên túi xách trên xe điện)

2...食べたことがあります。。。.....

Ý nghĩa: Đã từng...(nói về kinh nghiệm của bản thân đã từng trải qua)

Cách chia:

V たことがあります

* Động từ chia ở thể た cộng với ことがあります

例 (れい) Ví dụ

a. 日本のさくらを見たことがあります。

(Tôi đã từng ngắm hoa anh đào của nhật)

b. 富士山ふじさんに登のぼったことがあります

(Tôi đã từng leo lên núi Phú Sĩ)

c. さしみを食べたことがあります。

(Tôi đã từng ăn món sashimi(cá sống))

d.Obama大統領だいてうりょうとはなしたことがあります。

(Tôi đã từng trò chuyện cùng tổng thống Obama (kaze kiri^^)

3...ことばをおぼえたり、本を読んだり。。。.....

Ý nghĩa: Làm gì...làm gì (liệt kê hành động ko theo trình tự thời gian,)

Cách chia:

V1 たり、V2 たりします

* Động từ V1 chia ở thể た cộng với り、V2 chia ở thể た cộng với り します(thì của câu vẫn phụ thuộc vào động từ します)

例 (れい) Ví dụ

a.日曜日、映画を見たり、テニスをしたりします。

(Ngày chủ nhật thì lúc thì tôi chơi tennis, lúc thì tôi xem phim)

b. A 「日本でどんなことをしたいですか」

B[さくらを見たり、すしを食べたりしたいです]

A[Ở nhật thì bạn muốn làm những việc gì]

B[Tôi muốn ăn món sushi này, muốn đi ngắm hoa anh đào này]

4...早く寝たほうがいい。。。.....

Ý nghĩa:

Cách chia:

V たほうがいい

* Động từ V chia ở thể た cộng với ほうがいい

例 (れい) Ví dụ

a. かぜをひいているんですか、じゃ、早くねたほうがいいですよ。

(Bạn đang bị cảm à, vậy thì nên đi ngủ sớm đi)

c. ^{あたま}頭がいたいときは、早く薬を飲んだほうがいいです
(Khi mà bị đau đầu thì nên nhanh uống thuốc vào nhé)

4 日目 : Bài 4 : ^{けい}ない形 (thể ^{ない}ない) (nai)

1...勉強しなければなりません。。。.....

Ý nghĩa: ...Phải làm..../ Phải....

Cách chia:

V ないければなりません

* Động từ chia ở thể ^{ない}ない bỏ đi từ い cộng với ければなりません

例 (れい) Ví dụ

a. ^{うんてん}運転するとき、シートベルトをしなければなりません。

(Khi lái xe thì phải thắt dây an toàn)

b. ^{かんじ}漢字の ^{てすと}テストがあるので、^{べんきょう}勉強しなければなりません

(Vì là có bài test về chữ Hán nên là phải học bài)

c 外国へ行くので、パスポートをとらなければなりません

(Vì là sẽ đi du lịch nước ngoài nên phải lấy hộ chiếu)

2...よく^{かんが}考えなくてははいけません。。。.....

Ý nghĩa: ...**Phải .../ phải làm.../ cần phải**

Cách chia:

V ~~ない~~なくてははいけません

* Động từ chia ở thể **ない** bỏ đi từ **い** cộng với **く** くてはいけません

例 (れい) Ví dụ

a. しけんにおちた人はもういちどうけなくてははいけません。

(những người mà thi rớt thì phải thi lại 1 lần nữa)

b. 私たちはそのもんだいをもっとよく考えなくてははいけません

(Chúng ta cần phải suy nghĩ hơn nữa về vấn đề đó)

c. かりた本はかえさなくてははいけませんよ

(Sách mà đã mượn thì cần phải trả lại đây)

3...でんしゃのきっぷをかわなくてもいい。。。.....

Ý nghĩa: **Không cần làm...cũng được.**

Cách chia:

V ~~ない~~くてもいい

* Động từ chia ở thể **ない** bỏ đi từ **い** cộng với **く** くてもいい

例 (れい) Ví dụ

a. あしたは日曜日にちようびなので、会社かいしゃへ行いかなくてもいいです。

(Ngày mai vì là chủ nhật nên ko cần tới công ty cũng được)

b. いたくなければ、このくすりはのまなくてもいいです

(Nếu mà ko đau thì ko cần uống thuốc này đâu)

c. このカードがあれば、でんしゃのきっぷをかわなくてもいいです

(Nếu mà có thẻ này thì ko cần mua vé tàu cũng được)

4...はしらなくてもかまいません。。.....

Ý nghĩa: Ko làm thì cũng... ko sao cả/ ko vấn đề gì cả....

Cách chia:

V ~~ない~~くてもかまいません

* Động từ chia ở thể ない bỏ đi từ い cộng với くてもかまいません

例 (れい) Ví dụ

a. くすりをのんでげんきになったら、もうびょういんに来こなくてもかまいません。

(Nếu mà uống thuốc này mà khỏe lên thì ko cần tới bệnh viện cũng ko vấn đề gì)

b. 大変たいへんだったら、さいごまではしらなくてもかまいません

(Nếu mà mệt quá thì ko cần phải chạy cho tới đích đâu)

5...^い言わずに。。.....

Ý nghĩa: a. Không làm ...mà lại làm...

b. Thay vì làm....thì lại làm.....

Cách chia:

V^{ない} ずに

* Động từ chia ở thể ^{ない} bỏ đi từ ^{ない} cộng với ずに

Chú ý : Động từ nhóm 3 ; ^{しない} sẽ chia là **せずに**, không chia là ~~し~~ずに

例 (れい) Ví dụ

a. かれはなにも^い言^わず^に部^へ屋^やを出^でていました。

(Anh ấy đã ko nói gì cả mà đi ra khỏi phòng)

b. ホテルの部^へ屋^やのかぎ^{かぎ}を^かけ^ずに^で出^でかけてしまいました

(Tôi đã ko khóa cửa phòng khách sạn mà lại đi ra ngoài mất rồi)

c. ^{にちようび}日曜日、どこも行^いか^ずに^うち^にいました。

(Ngày chủ nhật thì ko đi đâu cả mà đã ở nhà)

d. あの^{ひと}人^はは^{たら}働^まい^にか^ずに^{まい}毎^に日^ちお酒^{さけ}ばかり飲^のんでいます

(Người kia thì thay vì làm việc thì hàng ngày chỉ toàn uống rượu)

6...はやくねたほうがいい。。.....

Ý nghĩa: Nên..../ ko nên....

Cách chia:

V た } ほうがいいです
V ない }

* Động từ chia ở thể V た/ V ない cộng với **ほうがいいです**

例 (れい) Ví dụ

a. かぜをひいているんですか。じゃ、早くねたほうがいいですよ。

(Đang nhiễm cảm à. Vậy thì nên đi nghỉ sớm đi)

b. 体に悪いから、タバコはあまりすわないほうがいいと思います

(Vì là cơ thể ko khỏe ,tôi nghĩ là ko nên hút thuốc lá nhiều nữa)

c. 頭がいたいときは、早くくすりを飲んだほうがいいです

(khi đau đầu thì nên uống thuốc sớm vào)

d. もう夜の 11 時ですから、電話をかけないほうがいいですよ

(Vì là đã 11 giờ tối rồi, tốt nhất là ko nên gọi điện thoại)

4 日目 : Bài 4: 辞書形 (thể V る (Vru))

1...しよくじをすることがあります。。.....

Ý nghĩa: thi thoảng, cũng hay,thường...

Cách chia:

V ることがあります

* Động từ chia ở thể từ điển V る cộng với **ことがあります**

例 (れい) Ví dụ

a. 日曜日にちようびにはにわで食事しょくじをすることがあります。

(Ngày chủ nhật thì chúng tôi thường hay dùng bữa ở ngoài vườn)

b. たいていげんきんではらいますが、たまにカードを使うことがあります

(Thông thường thì sẽ thanh toán bằng tiền mặt nhưng mà thì thoảng tôi cũng sử dụng thẻ để thanh toán)

c. 学校へ行くときは、たいていバイクで行きますが、時々ときどきタクシーで行くことがあります

(Khi đi học thì thông thường tôi đi bằng xe máy nhưng mà thì thoảng cũng lượn bằng taxi tới cho nó oách ^^)

5 日目 : Bài 5 : 普通形ふつうけい (thể thông thường V[futsukei])

1...あおいがすきなんです。。.....

Ý nghĩa: a. Dùng để đưa ra lý do ...

b. Dùng để giải thích 1 tình huống, 1 sự việc....

Cách chia:

V/ Ai[futsukei] } なんです

Ana/ N [futsukei]

! Ana/N だ な

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với んです

! chú ý: tính từ đuôi na và danh từ sẽ bỏ だ và thay bằng な khi chia ở thì hiện tại, còn chia ở thì quá khứ, phủ định quá khứ và phủ định thì vẫn chia bình thường rồi cộng với んです

んです → sử dụng trong văn nói

のだ → sử dụng trong văn viết (ý nghĩa tương đương với んです)

例 (れい) Ví dụ

1. A[ねむそうですね]

B[ええ、今日 5時に起きたんです]

A[Trông có vẻ buồn ngủ vậy]

B[ừ, hôm nay tớ đã dậy lúc 5h sáng mà]

2. A[すごい荷物ですね。どこか行くんですか]

B[ええ、今から国へ帰るんです]

A[Nhiều hành lý nhì. Cậu định đi đâu à]

B[ừ, bây giờ mình sẽ về nước]

3. A[この本、読まないんですか]

B[ええ、あまりおもしろくないんです]

A[Quyển sách này, cậu ko đọc à?]

B[ừ, vì nó ko có gì thú vị, hay mới cả]

4. A[どうして食べないんですか]

B[私、野菜がきらいなんです]

A[Tại sao bạn ko ăn vậy ?]

B[vì tớ ko thích ăn rau mới]

5. A[昨日は休みましたね]

B[ええ、病気なんです]

A[Hôm qua cậu đã nghỉ học nhỉ]

B[ừ,vì là tớ bị ốm]

2...食べたいんですが。。.....

Ý nghĩa: được sử dụng để đưa ra chủ đề liên quan đến một yêu cầu, một lời mời hoặc một biểu thức xin lời gợi ý, lời khuyên từ ng khác...

Cách chia:

V/ Ai[futsukei] } んですが
Ana/ N [futsukei] }
! Ana/N だ な

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với んですが

! chú ý: tính từ Ana và dt N sẽ bỏ だ và thay bằng な khi chia ở thì hiện tại, còn chia ở thì quá khứ , phủ định quá khứ và phủ định thì vẫn chia bình thường rồi cộng với んですが

例 (れい) Ví dụ

1. お金^{かね}が^い入^いれても切符^{きっぷ}がでないんですが、どうしたらいいですか
(Tôi đã cho tiền vào rùi mà ko thấy vé thò ra, làm thế nào bây giờ ?)

2. 銀行へ行きたいんですが、地図をかいてください。

(Tôi muốn đi tới Ngân hàng, hãy vẽ bản đồ chỉ đường dùm tôi với)

3. 漢字を勉強したいんですが、いい本を紹介していませんか。

(Tôi muốn học chữ kanji ,làm ơn giới thiệu cho tôi quyển sách nào hay về chữ Kanji được ko ạ ?)

3...。～そうだ/～そうです。.....

Ý nghĩa:Nghe nói là~

Cách chia:

V/ Ai[futsukei] } そうです/そうだ
Ana/ N [futsukei] }

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **そうです(そうだ)**

例 (れい) Ví dụ

1. 天気予報によると、あしたは雨が降るそうですよ

(Theo như dự báo thời tiết thì nghe nói là ngày mai sẽ mưa đấy)

2. この本によると、あのレストランはあまり高くないそうです。

(Theo như cuốn sách này viết thì nhà hàng kia nghe nói là giá ko cao lắm)

3. 友達の話ではこのパソコンが一番便利だそうです。
ともだち はなし いちばんべんり

(theo như bạn tôi nói thì cái máy tính này nghe nói là tiện lợi nhất đó)

4. 田中さんの会社は月曜日がやすみだそうですよ。
たなか かいしゃ げつようび

(Nghe nói là công ty của anh tanaka thì được nghỉ vào thứ 2 đây)

5. ニュースによると、きのう電車のじこがあったそうだ。
でんしゃ

(Theo như tin tức thì nghe nói hôm qua đã có vụ tai nạn xe điện đó)

4. だれが来たか、知っていますか.....

Ý nghĩa: ...

....biểu thị 1 câu hỏi nghi vấn về ai,cái gì,ở đâu,như thế nào...được ẩn ở bên trong câu văn ~

Cách chia:

Nghi vấn từ	}	V/ Ai[futsukei]	}	か、 ~
(Các từ để hỏi)		Ana/ N [futsukei]		
		! Ana/N だ		

*Nghi vấn từ (các từ dùng để hỏi như だれ (ai) ,なに (cái gì) ,どこ (ở đâu) ,...) cộng với động từ, tính từ đuôi I, na,

danh từ N chia ở thể thông thường ,rồi thêm trợ từ **か** vào phía sau.

!chú ý; tính từ đuôi na, danh từ N sẽ ko có **だ** khi chia ở thì hiện tại thông thường và cộng với **か**,

例 (れい) Ví dụ

1. だれが^{かいぎ}会議にしゅっせきするか、^し知っていますか

(những ai sẽ tham dự cuộc họp vậy,cậu có biết ko vậy)

2.電車^{でんしゃ}が何時^{なんじ}に大阪^{おおさか}に着^つくか、リンさんに^{おし}教えました。

(Bạn Linh đã chỉ cho tôi biết mấy giờ thì chuyến xe điện sẽ tới Osaka)

3.プレゼントは何がいいか、かれに聞きましょう。

(quà tặng thì cái gì thì tốt nhỉ, cùng thử hỏi anh ấy xem)

4.試験^{しけん}のとき、何^{なに}が必要^{ひつよう}か、先生^{せんせい}に聞^きいてみてください。

(Khi đi thi thì cái gì là cần thiết hãy thử hỏi cô giáo xem)

5.店^{みせ}の人^{ひと}にメガネ^う売り場^ばはどこか、^{おし}教えてもらいました。

(Tôi đã được nhân viên cửa hàng chỉ cho chỗ nào là quầy bán kính mắt)

5...合うかどうか、知っていない。。.....

Ý nghĩa: Ko biết là.../ Có - hay không (chỉ việc gì có xảy ra hay không)

Cách chia:

V/ Ai[futsukei]	} かどうか、～
Ana/ N [futsukei]	
! Ana/ N だ な	

*Động từ, tính từ đuôi i, tính từ đuôi na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **か**

! chú ý: tính từ đuôi na và danh từ sẽ bỏ **だ** và thay bằng **な** khi chia ở thì hiện tại, còn chia ở thì quá khứ, phủ định quá khứ và phủ định thì vẫn chia bình thường rồi cộng với **か**

1. リンさんは忙^{いそが}しですから、パーティーに^く来る
かどうか、わかりません

(bạn Linh vì là rất bận rộn nên là tôi ko biết là có tới hay ko tới bữa tiệc nữa)

2. 荷物が^{にもっ}着^っいたかどうか、電話^{でんわ}して^き聞いてみました。

(Hành lí đã tới hay chưa thì tôi đã thử gọi điện hỏi)

3. ケーキを作りました。おいしいかどうか、食べてみて
ください。

(Tôi đã làm cái bánh này . Ko biết là có ngon hay ko nữa, hãy ăn thử xem)

4.A 「田中^{たなか}さんはお元氣^{げんき}ですか」

B 「さあ、何年^{なんねん}も会^あっていないので、元氣^{げんき}かどうか、わかりません。

A[Anh tanaka có khỏe ko vậy]

B[vì là đã nhiều năm ko gặp nên là anh ấy có khỏe hay ko thì tôi cũng ko biết nữa]

5. この指輪^{ゆびわ}がほんとうにダイヤかどうか、店^{みせ}の人^{ひと}にしらべてもらいました。

(Chiếc nhẫn này có phải là kim cương thật hay ko thì tôi đã được người ở cửa hàng kiểm tra cho)

6... 食べる^{たべ}るところです。。.....

Ý nghĩa: Chuẩn bị làm gì.....

Cách chia:

V るところです

* Động từ chia ở thể từ điển V る cộng với **ところです**

Hay đi kèm với trạng từ 今から hoặc 今 ở phía trước câu
văn

例 (れい) Ví dụ

a. A[ご飯を食^{たべ}ましたか]

B 「いいえ、まだです。今から食^{たべ}るところです」。

A(Câu đã ăn cơm chưa vậy?)

B(Tớ chưa . Bây giờ chuẩn bị ăn .)

b. A[まだ荷物が来^きていないんですが]

B[すみません。今^{いま}、届^{とど}けるところです。もう少^{すこ}しお待^まちください。

A(Hành lý của tôi vẫn chưa được chuyển tới ..)

B(Chúng tôi xin lỗi. Bây giờ đang chuẩn bị chuyển tới.Xin hãy chờ thêm 1 lát nữa)

c. A[あの^{はなし}話、もうヤンさんに話^{はな}しましたか]

B[いいえ、今^{いま}から、話^{はな}すところです]

A(chuyện kia, cậu đã nói với Yan san chưa ?)

B(Tớ chưa. Bây giờ tớ chuẩn bị nói đây)

7...食べているところです。。.....

Ý nghĩa: Đang làm gì.....

Cách chia:

V ているところです

* Động từ chia ở thể liên động từ V ている cộng với **ところ**
です

Hay đi kèm với trạng từ 今 ở phía trước câu văn

例 (れい) Ví dụ

1.今レポートを書いているところです

(Bây giờ tôi đang viết báo cáo)

2.A[その本をもう読み終わりましたか]

B[いいえ、まだです。今読んでいるところです]。

A(Cuốn sách đó cậu đã đọc xong chưa vậy?)

B(Tớ chưa. Bây giờ tớ đang đọc)

8...食べたところです。.....

Ý nghĩa: Vừa mới làm gì.....

Cách chia:

V ところです

* Động từ chia ở thể quá khứ V た cộng với **ところです**

Hay đi kèm với trạng từ さっき (lúc nãy), たった今 (Vừa mới ..) ở phía trước câu văn

例 (れい) Ví dụ

1. ^{いま}今、^{しごと}仕事^おが終わったところです

(Bây giờ tôi vừa mới kết thúc xong công việc)

2. A[もしもし、さっき^{おく}送ったファックス読みましたか]

B[あ、すみません。今^{もど}戻ったところで、まだよんでいないんです]。

A(Alo.....Anh đã đọc tài liệu fax tôi vừa mới gửi lúc nãy chưa vậy)

B(A, tôi xin lỗi. bây giờ vì tôi vừa mới quay lại văn phòng , nên là vẫn chưa đọc.)

3. 駅に着いた時、ちょうど電車が出たところでした

(Khi mà tới nhà ga thì vừa đúng tàu điện vừa mới rời đi mất)

5 日目 : Bài 5: 動詞/形容詞 (Động từ và tính từ)

1...食べすぎます。。.....

Ý nghĩa: .Quá.....

Cách chia:

V ます	}	すぎます/ すぎる
A い		
A な		

* Động từ chia ở **V ます** bỏ đi đuôi ~~ます~~, **tính từ đuôi い** bỏ đi từ ~~い~~, **tính từ đuôi な** ko có trợ từ ~~な~~ cộng với động từ **すぎます/ すぎる**

例 (れい) Ví dụ

1. ゆうべ、お酒を飲みすぎました

(Tối qua tôi đã uống quá nhiều rượu (nát bét...))

2. この服は小さすぎます。

(Bộ quần áo này nhỏ quá)

3. ^{うた}歌を^{うた}歌すぎて、のどがいたくなりました。

(Vì tôi hát quá nhiều nên đã trở lên đau họng)

4. この^ち地^ず図はふくざつすぎて、わかりにくいです。

(Tấm bản đồ này vì quá phức tạp nên là rất khó hiểu)

5. この^{じゅぎょう}授業はかんたんすぎて、つまらないです。

(Giờ học này quá đơn giản nên là thấy nhàm chán)

2...雨が降りそうです。。.....

Ý nghĩa: .Trông có vẻ / như sắp... / có vẻ sắp...

chỉ phỏng đoán hoặc phán quyết của người nói dựa trên những gì nhìn thấy, cảm nhận thấy (những sự việc, sự vật xảy ra ở tương lai gần)....

Cách chia:

V ます	}	そうです/ そうだ
A い		
A な		

* Động từ chia ở V ~~ます~~ bỏ đi đuôi ~~ます~~, tính từ đuôi ~~い~~ bỏ đi từ ~~い~~, tính từ đuôi ~~な~~ ko có trợ từ ~~な~~ cộng với **そうです** hoặc **そうだ**

Chú ý: tính từ ~~いい~~ (tốt, đẹp, đúng) sẽ chia là ~~いい~~ → **よさそうです**
/ **よさそうだ**

例 (れい) Ví dụ

1. ^{そら}空が^{くら}暗くなってきました。 ^{あめ}雨が^ふ降りそうです

(Trời đã trở lên tối dần rồi. Có vẻ như sắp mưa...)

2. 田中さんは毎日とても忙しそうです。
たなか まいにち いそが

(Anh tanaka hàng ngày có vẻ như rất bận rộn)

3. 昨日ひさしぶりに山田さんに会いましたが、元気そうでした。
きのう やまだ あ げんき

(Đã lâu ko gặp anh yamada thì hôm qua tôi đã gặp , anh ấy trông có vẻ khỏe mạnh)

4. おいしそうなお菓子ですね。
かし

(Bánh kẹo trông có vẻ ngon nhỉ)

5. リンさんは楽しそうに話していますね。
たの

(Em Linh có vẻ đang nói chuyện rất vui vẻ nhỉ)

6. このかばんはポケットがたくさんあって、べんりそうだね。

(Chiếc cặp này vì có nhiều túi nên có vẻ rất tiện lợi nhỉ)

3... 彼女は大きい指輪をはがっています。。
かのじょ おお ゆびわ

Ý nghĩa: . Có vẻ -, muốn - (làm việc gì, chỉ dùng cho ngôi thứ 3) ...

(Dùng cho ngôi thứ 3 vì người nói không thể biết người kia muốn gì, mà chỉ quan sát thấy người đó "có vẻ" muốn làm gì.)

Cách chia:

V ~~たい~~ }
 A ~~い~~ + **がっています/がる**
 A ~~な~~

* Động từ chia ở **V たい** bỏ đi đuôi ~~い~~, **tính từ đuôi い** bỏ đi từ ~~い~~, **tính từ đuôi な** ko có trợ từ ~~な~~ cộng với **がっています**

Chú ý: tính từ liên quan tới cảm giác thì hay được sử dụng như さびしい(buồn ,chán)、いや(ko thích, ghét..)、。。。。

例 (れい) Ví dụ

1. 私 ^{わたし} は山 ^{やま} へ行きたいですが、つまは海 ^{うみ} へ行きたがっています

(Tôi thì muốn đi leo núi nhưng mà vợ tôi thì muốn đi biển...)

2. 教室 ^{きょうしつ} の冷房 ^{れいぼう} が強 ^{つよ} すぎて、学生 ^{がくせい} たちが寒 ^{さむ} がっています。

(Vì máy lạnh trong phòng học thổi quá mạnh nên học sinh có cảm giác lạnh)

3. Lan ^{たんじょうび} さんは誕生日 ^{とけい} に時計 ^{とけい} をほしがっています。

(Bạn Lan muốn có 1 chiếc đồng hồ vào dịp sinh nhật của mình)

4. むすこは歯 ^{はい} 医者 ^{しや} へ行く ^い のをいやがっています。

(Con trai tôi thì có vẻ ghét việc đi tới bác sỹ nha khoa)

4...ねるまえに、はを磨きなさい。.....

Ý nghĩa: Trước khi làm gì...thì làm gì...

Cách chia:

Vる }
Nの } **前に (まえに) ~**

* Động từ chia ở Vる、 danh từ N thêm の rồi cộng với **まえに**

例 (れい) Ví dụ

1. 毎朝^{まいあさ}家^{いえ}を出^でる^{まえ}前に、新聞^{しんぶん}を^よ読み^{ます}ます

(Hàng sáng thì tôi thường đọc báo trước khi ra khỏi nhà)

2. ゆうべ^ね寝^{まえ}る^く前に、国^{くに}の^{かぞく}家族^{てがみ}に^か手紙^を書^かきました。

(Tôi qua, trước khi đi ngủ thì tôi đã viết thư về cho gia đình)

3. 昼^{ひる}ご飯^{はん}の^{まえ}前に、この^{しごと}仕事^をを^やります。

(Trước khi ăn cơm trưa thì tôi sẽ làm nốt công việc này)

4. あそび^{あそび}に行く^{まえ}前に、宿題^{しゅくだい}を^しなさい。

(Trước khi đi chơi thì hãy làm hết bài tập ở nhà đi đã.)

5. 日本^{にほん}へ^く来る^{まえ}まえに、ベトナム^{べとなむ}に住^すんでいました。

(Trước khi tới Nhật thì tôi đã từng sống ở Việt Nam)

5...食べたあとで、カラオケに行きませんか.....

Ý nghĩa: Sau khi làm gìthì làm gì ~

Cách chia:

Vた }
Nの } **あとで**

* Động từ chia ở V た、 danh từ N thêm の rồi cộng với **あとで**

例 (れい) Ví dụ

1. 毎晩お風呂に入ったあとで、少し勉強します
まいばん ふろ はい すこ べんきょう

(Mỗi tối ,sau khi tắm xong thì tôi học bài 1 chút)

2. 映画を見たあとで、食事をしました。
えいが み しょくじ

(Sau khi xem phim xong thì chúng tôi đi ăn tối)

3. パーティーのあとで、みんなでいっしょに写真を撮りました。

(Sau buổi tiệc thì tôi đã chụp ảnh cùng với mọi người ở bữa tiệc)

4. 晩ご飯を食べたあとで、この薬を飲んでください。
ばん はん た くすりの

(.Sau khi ăn tối xong thì hãy uống thuốc này vào nhé)

5. 仕事のあとで、いっしょにビールを飲みに行きませんか。
しごと

(Sau khi kết thúc công việc thì cùng đi uống bia nhé)

6.....あそんでばかりいます...

Ý nghĩa: Chỉ toàn làm ~/ chỉ toàn

Cách chia:

V て }
N } **ばかり hoặc ばかりいます**

* Động từ chia ở V て、 danh từ N rồi cộng với **ばかり hoặc ばかりいます**

例 (れい) Ví dụ

1. 娘は全然勉強しないで、毎日あそんでばかりです
むすめ ぜんぜんべんきょう まいにち

(Con gái tôi hoàn toàn ko học hành gì mà hàng ngày chỉ toàn chơi thôi)

2. 映画館の中は若いひとばかりでした。
えいがかん なか わか

(Trong rạp chiếu phim thì toàn là các bạn trẻ thôi)

3. Hoang さんはさっきからお菓子ばかり食べています。
かし

(Bạn Hoàng thì từ nãy tới giờ chỉ toàn ăn kẹo)

4 かれは毎日お酒を飲んでばかりいます。

(Anh ta thì hàng ngày chỉ toàn uống rượu)

5. 彼女はさいきん学校を休んでばかりいます。
かのじょ がっこう やす

(Cô ấy thì dạo này toàn nghỉ học ở trường)

7.....まるで～ ようです...

Ý nghĩa: giống như là .../ trông giống như là....

Cách chia:

V 「普通形」 }
N の } **ようです/ようだ**

* Động từ V chia về **thể thông thường**、 danh từ N có thêm の
rồi cộng với **ようです/ようだ**

例 (れい) Ví dụ

1. リーさんは部屋を全然片付けないので、まるで泥棒
が入ったようです

(Anh Ri thì vì hoàn toàn ko có dọn dẹp phòng gì cả nên
trông giống như là bị trộm vào vậy)

2. 東京にあるホテルなのに、外国人が多くて、まるで外国にいるようだ。

(Mặc dù là đang ở khách sạn ở Tokyo nhưng mà vì là có rất nhiều
người nước ngoài ở đây nên trông giống như là đang ở nước ngoài
vậy (^))

3. 冬なのに、暖かくて、まるで春のようです。

(Mặc dù là mùa đông nhưng vì là ấm áp nên giống như đang là
mùa xuân vậy)

4. 冬なのに、春のような天気です

(Mặc dù là Mùa đông nhưng mà thời tiết giống như mùa xuân
vậy)

5. 冬なのに、春のようにあたたかいです

(Mặc dù là mùa đông nhưng mà ấm áp như mùa xuân vậy)

文法問題集 N4

第二週 (tuần 2)

Bài 1: Thể bị động (受身)

Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng a + れる (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘た’ và cộng với れる)

Vd: います —→ いわれます

かきます —→ かかれます

いそぎます —→ いそがれます

はなします —→ はなされます

まちます —→ またれます

しにます —→ しなれます

のみます —→ のまれます

とります —→ とられます

*Động từ nhóm II:

Động từ nhóm 2 thì thêm られ vào phía sau trước đuôi ます

Vd: 食べます —→ 食べられます

見ますーー>見られます

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちますーー>おちられます

おきますーー>おきられます

あびますーー>あびられます

たりますーー>たられます

.....

*Động từ nhóm III:

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : しますーー>されます

来ますーー>こられます

N しますーー>N されます

Cách chia : có các cách chia cơ bản và ý nghĩa sử dụng sau

Cấu trúc 1:

N1 は N2 に (Nを) V(受身-thể bị động)

Ý nghĩa : N1 bị N2 hoặc (được)N2 làm gì đó.

れい (例) Ví dụ mẫu

わたし せんせい
1. 私 は先生にほめられました

(Tôi được cô giáo khen)

2. 山田^{やまだ}さんは社長^{しゃちょう}に呼^よばれました

(Anh yamada bị giám đốc gọi lên)

3- 私^{わたし}は部長^{ぶちょう}に仕事^{しごと}をたのまれました。

(Tôi được bộ trưởng nhờ làm việc)

4.- 私^{わたし}は誰^{だれ}がに足^{あし}を踏^ふまれました。

(Tôi đã bị ai đó dẫm lên chân)

5.わたしは母^{はは}にまんがの本^{ほん}をすてられました。

(Tôi đã bị mẹ vút truyện tranh)

Cấu trúc 2:

N1 で N2 が V(Động từ thể bị động)

Ý nghĩa: N2 được làm gì đó tại địa điểm N1

-Ví dụ

1. 大阪^{おおさか}で てらんかい^{ひら}が開^{ひら}かれます。

(Triển lãm được diễn ra tại Osaka)

2. 大阪^{おおさか}で 国際会議^{こくさいかいぎ}が行^{おこな}われます。

(Hội nghị quốc tế được tiến hành tại Osaka)

3. この美術館^{びじゅつかん}は 来月^{らいげつ} こわされます。

(Viện mỹ thuật này sẽ bị phá vào tháng sau)

4. この美術館^{びじゅつかん}は 200 年前^{200 ねんまえ}に たてられました。

(Viện mỹ thuật này được xây vào 200 năm trước)

5. 日本^{にほん}の 車^{くるま}は いろいろな国^{くに}へ 輸出^{ゆしゅつ}されています。

(Ô tô của Nhật bản đang được xuất khẩu đi nhiều nước)

Cấu trúc 3 :

N1 は N2 (người) によって V(Động từ thể bị động)

Ý nghĩa : N1 được làm hay được sáng chế bởi N2

Các động từ hay được dùng trong cấu trúc này như là かかれます (được viết bởi...) , はつめいされます (được phát minh bởi...)

はっけんされます (được phát hiện bởi...) ,

-Ví dụ

1. 電話はベルによってはつめいされました。。

(Điện thoại được phát minh bởi ông béo(Bell) ^^)

2. 「源氏物語」はむらさきしきぶげんじものがたりによって書かれました。

Truyện truyền thuyết Genji đã được viết bởi Murasaki sikibu。

3. 飛行機ひこうきはライト兄弟らいときょうだいによってはつめいされました。

(Máy bay được phát minh bởi anh em nhà Rai(ko biết tiếng anh viết thế nào nữa ^^)

Cấu trúc 4 :

N から } ~ つくられます。
N で }

Ý nghĩa : Dùng để nói tới cái gì đó được làm từ đâu, từ cái gì ...

Sử dụng から đối với những nguyên vật liệu mà người nói ko nhìn thấy được, chỉ biết là nó được hình thành từ nguyên vật liệu đó.

Sử dụng **で** đối với những nguyên vật liệu mà người nói có thể nhìn thấy được, và vẫn chưa bị biến đổi hoàn toàn,,

Ví dụ :

1. ビールはむきから**作られました**
(Bia thì được làm từ lúa mạch)
2. ^{むかし}昔、^{にほん}日本の^{いえ}家は^き木で**作られました**
(Ngày xưa ,nhà của người Nhật đã được làm bằng gỗ cây)

Bài 2: Thể sai khiến (使役 ^{しえき})

Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng a + せます (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘た’ và cộng với せる

Vd: い**き**ます ——> い**か**せます

か**き**ます ——> か**か**せます

いそ**ぎ**ます ——> いそ**が**せます

はな**し**ます ——> はな**さ**せます

ま**ち**ます ——> ま**た**せます

し**に**ます ——> し**な**せます

の**み**ます ——> の**ま**せます

とりますーー>とらせます

***Động từ nhóm II:**

Động từ nhóm 2 thì thêm **させ** vào phía sau trước đuôi ます

Vd: 食べますーー>食べ**させ**ます

見ますーー>見**させ**ます

ほめますーー>ほめ**させ**ます

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちますーー>おち**させ**ます

おきますーー>おき**させ**ます(thức dấy)

あびますーー>あび**させ**ます

たりますーー>たり**させ**ます

.....

***Động từ nhóm III:**

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : **し**ますーー>**させ**ます

来ますーー>**こさせ**ます

N しますーー>N **させ**ます

benkyou しますーー>benkyou させます

Ý nghĩa : Có 2 ý nghĩa chính khi sử dụng thể sai khiến

Ý nghĩa 1: ...bắt.../ bảo.../làm cho.../cho phép.....

Cách chia :

***Trường hợp đối tượng trực tiếp tác động lên người thực hiện hành động đó. Câu trúc sẽ là**

A. N1 は N2 を V thể sai khiến...

Ví dụ :

1. 先生は生徒せんせい せいとをた立たせました

(Cô giáo đã bắt học sinh đứng bảng)

2. 兄は弟あに おとうとをな泣かせました

(Anh trai làm cho e khóc(bắt nạt, khiến nó khóc)^^^)

3. 先生は病せんせい びょうき気のせいとをかえ帰らせました

(Cô giáo đã cho phép học sinh bị ốm về)

4. こどものとき、母はよく妹はは いもうとをか買ものい物にいかせました

(Khi còn nhỏ thì mẹ tôi hay bắt em gái tôi đi chợ)

*Trường hợp đối tượng gián tiếp tác động thông qua một sự vật, sự việc thì sẽ có dạng sau:

B. N1 は N2 に [hành động, sự việc gì đó] を V thể sai khiến...

Vd:

1. 母は子供はは こどもにへ部屋やをそうじ掃除させます。

(Mẹ thì bắt con dọn dẹp phòng)

2. あの小学校しょうがっこうではせいとにえいご英語をべんきょう勉強させているそうですよ。

(Trường tiểu học kia thì nghe nói là đang bắt học sinh học tiếng Anh đó)

3. 先生はせいとに本を読ませました。

(giáo viên bắt học sinh đọc sách)

4. 社長はひしよにコーヒーを持って来させました。

(Giám đốc thì bắt cô thư kí mang cafe cho ông ấy)

Ý nghĩa 2 : ...Làm cho...

Cách chia :

[**mệnh đề chỉ lí do**] N を V thể sai khiến

* Chú ý khi sử dụng đó là :

- Mệnh đề chỉ lí do phía trước N thường hay chia về dạng lí do sử dụng thể て、
- Danh từ N thường là chỉ người trên mình như bố mẹ, thầy cô..., và đôi khi là sử dụng cả với người mà mình ko thân thiết
- Động từ sử dụng thường là những động từ biểu hiện cảm xúc, tình cảm trong đó như 心配します (lo lắng) ,安心します (an tâm) ,がっかりします (thất vọng) ,....

Ví dụ

1. 病気になって、両親を心配させていただきました

(Vì bị bệnh nên tôi đã làm bố mẹ lo lắng)

2. 有名な大学に入ゆうめい だいがく はいって、母を安心はは あんしんさせました

(Vì là thi đậu vào trường đại học có tiếng nên tôi làm mẹ tôi an lòng)

3. 失礼なことを言しつれいって、あの人を怒ひと おこらせてしまった。

(Vì là lỡ nói những lời thất lễ nên đã làm cho người kia nổi giận)

Bài 3: Thể khả năng (可能形)かのうけい

Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng e (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘て’)

Vd: いきます → いけます

かきます → かけます

いそぎます → いそげます

はなします → はなせます

まちます → まてます

しにます → しねます

のみます → のめます

とります → とれます

***Động từ nhóm II:**

Động từ nhóm 2 thì thêm られ vào phía sau trước đuôi ます

Vd: 食べますーー>食べ**られ**ます

見ますーー>見**られ**ます

ほめますーー>ほめ**られ**ます

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2, nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちますーー>おち**られ**ます

おきますーー>おき**られ**ます

あびますーー>あび**られ**ます

たりますーー>た**られ**ます

.....

***Động từ nhóm III:**

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : **し**ますーー>**でき**ます

来ますーー>**こ**られます

N **し**ますーー>N **でき**ます

Các cấu trúc có liên quan

Ý nghĩa 1 : Khi sử dụng thể khả năng để nói về những khả năng mà bản thân người nói có thể làm được, hoặc ai đó có khả năng làm gì

Ví dụ

1. ^{やまだ}山田さんはピアノがひけます
(Anh Yamada thì có thể chơi được đàn piano)
2. ^{わたし}私はオートバイに^の乗れます
(Tôi có thể đi được xe máy)
3. ^{ひとり}一人で^{びょういん}病院へ^い行けますか
(Có thể đi tới bệnh viện 1 mình ko vậy?)
4. リンさんは^{にほんご}日本語が^{はな}話せます
(A Linh có thể nói được tiếng Nhật)

* Chú ý ; các trợ từ **を** sẽ được thay bằng trợ từ **が** trong **câu sử dụng các động từ chia ở thể khả năng**, còn các trợ từ khác thì vẫn giữ nguyên như に/へ/と....

Ý nghĩa 2: Dùng để chỉ ra việc : ở 1 địa điểm, hay 1 nơi nào đó thì có thể thực hiện, có thể làm được 1 việc gì đó, mà ở những chỗ khác, hoặc những nơi khác ko làm được (loanh quanh quá..^^)

Ví dụ

1. ^{えいがかん}その映画館で^{にほん}日本の^{ふる}古い^みえいがが見られます
(Có thể xem được các bộ phim cổ của Nhật ở rạp chiếu phim đó)
2. ^{としょかん}この図書館はこの^{だいがく}大学の^{がくせい}学生しか^{つか}使えません
(Thư viện này thì chỉ có sinh viên đại học có thể sử dụng được)
3. そのコンサートの^{きっぷ}切符は^{あした}明日から^{よやく}予約できます

(Vé của buổi ca nhạc đó thì từ ngày mai có thể đặt trước được rồi đấy)

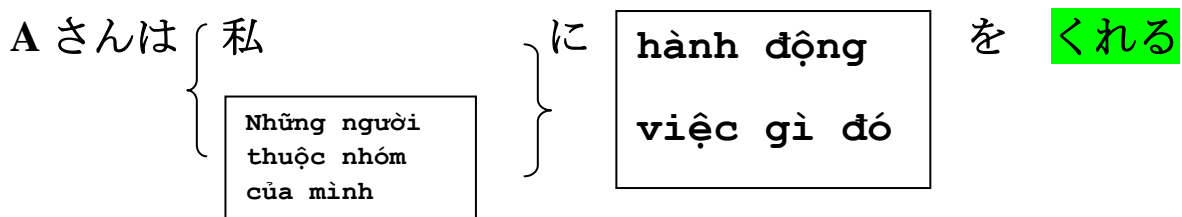
^{じゅじゅひょうげん}
Bài 4: 授受表現 (Biểu hiện cho – nhận trong tiếng nhật)

A. くれる và あげる

1. ~くれる(くれます).....

Ý nghĩa: Cho, tặng cho,...(cho tôi hoặc làm cho tôi, những người thuộc nhóm của tôi như gia đình tôi, bạn bè tôi....)

Cấu trúc :



Vi dụ:

1. 田中^{たなか}さんは私^{わたし}に花^{はな}をくれました

(Anh tanaka đã tặng hoa cho tôi)

2. リン^{りん}さんは娘^{むすめ}に辞書^{じしょ}をくれました。

(Anh ri đã tặng từ điển cho con gái tôi)

2. ~あげる (あげます)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho....

Cấu trúc :

Aさんは { Bさん に
わたしは {

hành động
việc gì đó

をあげる

* Chú ý: Không sử dụng dạng thức nói ai đó **cho mình**, mà phải nói là mình **nhận được** từ ai đó cái gì, hành động gì

~~Aさんは わたしに~~

hành động
việc gì đó

~~をあげる~~

Vi dụ:

^{たなか} 1/田中さんは ^{やまだ} 山田さんに ^{はな} 花をあげました

(Anh tanaka đã tặng hoa cho chị Yamada)

2.わたしは **リー**さんに **辞書**をあげました。

(tôi đã tặng từ điển cho anh Ri)

3. ~くださる (tôn kính ngữ của くれる)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho

Cấu trúc :

Aさんは 私

Những người thuộc nhóm của mình

に

hành động
việc gì đó

をくださる

A: trong trường hợp này thường là những người trên của mình, những người có địa vị cao hơn mình như **giáo viên, giám đốc,** những người nổi tiếng như **ca sĩ, diễn viên...**(trong khi nói, thì

^{わたし} 私に có thể ko cần nhắc tới cũng vẫn okei)

*Những người thuộc nhóm của mình như : bạn bè, người trong gia đình....

Vd:

1/^{そつぎょう}卒業するとき、^{せんせい}先生^{わたし}は (私に) ^{ほん}この本を くださいました

(Khi tốt nghiệp thì cô giáo đã tặng cho tôi cuốn sách này)

2.社長^{へんじ}はいつもすぐにお返事を くださいます。

(giám đốc thì lúc nào cũng ngay lập tức trả lời cho tôi (như khi tôi có điều gì hỏi , hay nhờ chẳng hạn))

4. ~さしあげる (tôn kính ngữ củaあげる)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho....

Cấu trúc :

Aさんは	{	người trên mình, người có địa vị	に	hành động việc gì đó	を	さしあげる
わたしは						

Vd:

1/おきゃくさまに プレゼント さしあげました

(Chúng Tôi đã tặng quà cho các khách hàng)

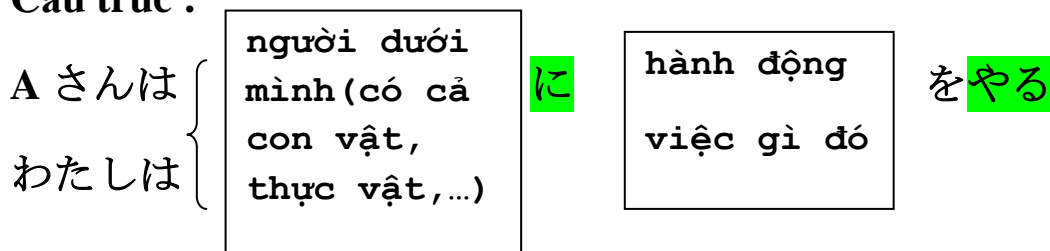
2.社長^{しゃちょう}にご連絡^{れんらく}を さしあげました。

(Tôi đã liên lạc cho giám đốc)

5. ~やる(やります)

Ý nghĩa: Cho, tặng cho, làm cho. . .

Cấu trúc :



Dùng khi muốn nói tới việc mình, hoặc người khác làm gì đó cho những người dưới mình (có bao gồm cả động vật , thực vật,...)

Vd:

1/ 子どもにおもちゃをやります

(Tôi làm đồ chơi cho bọn trẻ)

2 さっきねこに魚をやりました。

(Lúc nãy tôi đã cho chú mèo cá)

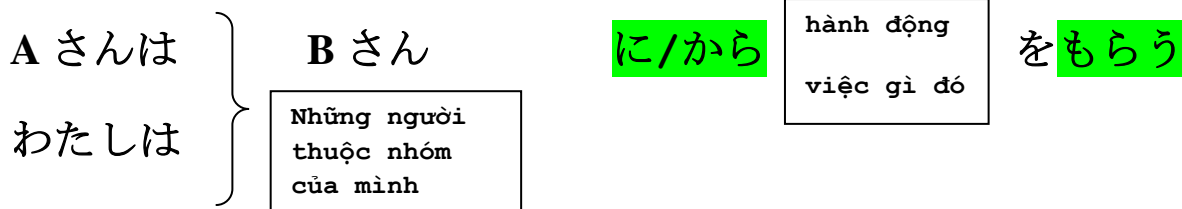
3. ^{まいあさはな} 毎朝花に水をやってください。

(Hàng sáng thì hãy tưới nước cho hoa)

6. ~もらう (もらいます)

Ý nghĩa: Nhận , nhận được cái gì/ hành động gì. . . từ ai đó...

Cấu trúc :



*Những người thuộc nhóm của mình như : bạn bè, người trong gia đình....

Vd:

^{ともだち}1/友達^{りょこう}に旅行のおみやげ^をもらいました

(Tôi đã nhận được quà du lịch từ bạn tôi)

2. 1 か月に 2 回ぐらい母^{はは}から電話^{でんわ}をもらいます。

(1 tháng khoảng 2 lần thì tôi nhận được điện thoại từ mẹ tôi)

3 これは誕生日^{たんじょうび}に父^{ちち}にもらった時計^{とけい}です。

(Cái này là cái đồng hồ mà tôi đã nhận được từ bố nhân dịp sinh nhật)

7. ~いただく (いただきます)

Ý nghĩa: Nhận , nhận được cái gì/ hành động gì. . . từ người trên mình(người có địa vị cao hơn mình)...

Đây là biểu hiện tôn kính của hình thức もらう (もらいます)

Cấu trúc :

わたしは Bさん **に/から**

hành động
việc gì đó

をいただく

B: ở đây là những người cao hơn mình, có địa vị , người nổi tiếng....

Vd:

1/部長 **に**旅行のおみやげ **を**いただきました

(Tôi đã nhận được quà du lịch từ)

2. 1日に5回ぐらいお客さま **から**お電話 **を**いただきます。

(1 ngày khoảng 5 lần thì tôi nhận được điện thoại từ khách hàng)

3. 私は課長 **に**いろいろな本 **を**いただきました

(Tôi đã nhận được rất nhiều sách từ trưởng phòng)

8. ~V くださる / ~V くれる

Ý nghĩa: cho..., làm cho ...(tôi, người thuộc nhóm của tôi...) 1 hành động, sự việc gì đó...

Cấu trúc :

S1 は/が { 私 に }
 {

Những người thuộc nhóm của mình

 に } ~V くださる / V くれる.

Vd:

1. ^{せんせい}先生 **が** (^{わたし}私 ^に) ^{ほん}本 ^かを 貸して くださいました。

(Cô giáo đã cho tôi mượn sách)

2. ^{ともだち}友達 **が** (^{わたし}私 ^に) ^{ほん}本 ^かを 貸して くれました。

(Bạn tôi cho tôi mượn sách)

3. すみません、もう一度説明してくださいませんか

(Xin lỗi, làm ơn giải thích lại 1 lần nữa cho tôi được ko ạ?)

* Khi nói thì , 私に hay được lược bỏ bớt

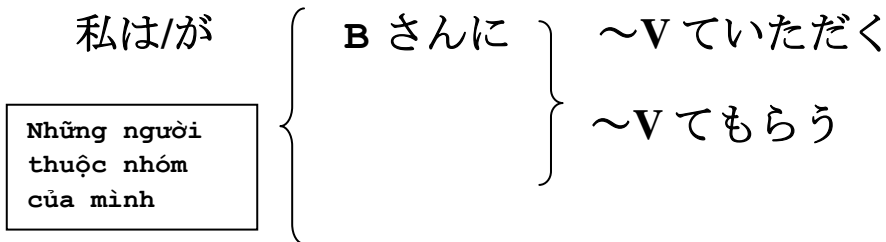
* くださる: dùng với những người trên mình, những người có địa vị cao hơn mình... để tỏ rõ sự tôn kính, lịch sự..

くれる: dùng với những người thân , ng trong gia đình, bạn bè...

9. ~V ていただく / ~V てもらおう

Ý nghĩa: ...(tôi, người thuộc nhóm của tôi...) nhận..., nhận được 1 hành động, sự việc gì đó từ ai đó, từ người khác...

Cấu trúc :



Vd:

1/ 私は先生わたし せんせいにきっぷの予約のしかたをおし教えていただきました。

(Tôi đã được cô giáo chỉ cho cách mua vé , đặt trước vé mua)

2. 友達ともだちにきっぷの予約のしかたを教えてもらいました。

(Tôi đã được bạn chỉ cho cách mua vé, cách đặt trước vé mua)

Bài 5: ひかく 比較 (So sánh)

1. A は B より ~

Ý nghĩa: A so với B thì

Vd:

1. 来週らいしゅうは今週こんしゅうより忙しいいそがと思いますおも。

(Tuần sau thì so với tuần này tôi nghĩ là sẽ bận rộn hơn)

2. A 「東京とうきょうはニューヨークより人ひとがおおいですか」

B 「はい、ずっと多おほいと思おもいます」

A (Tokyo so với New York dân số đông hơn nhỉ)

B(Vâng, tôi nghĩ là đông hơn hẳn đó)

2. A より B のほうが～

Ý nghĩa: So với A thì B ...hơn

Vd:

1. 今週こんしゅう **より** 先週せんしゅう **のほうが** 忙いそがしかったです。

(So với tuần này thì tuần trước đã bận hơn)

2. A レストラン **より** B レストラン **のほうが** おいしいですが、
ねだんは高たかいですよ

(So với nhà hàng A thì nhà hàng B món ăn ngon hơn hẳn nhưng mà giá cả cao hơn đấy)

3. A は B ほど～ない...

Ý nghĩa: A thì ko bằng B...

Vd:

1. 来週らいしゅう **は** 先週せんしゅう **ほど** 忙いそがしく **ない**と思おもいます。

(Tuần tới thì tôi nghĩ là sẽ ko bận bằng tuần trước)

2. 外国語を聞くことは話すことほどむずかしくないとおもいます。

(Việc nghe tiếng nước ngoài thì tôi nghĩ là không khó bằng việc nói)

4. A と B と、どちらが～…

Ý nghĩa: A và B thì cái nào hơn…

Vd:

1. A[このカメラとそのカメラとどちらが使いやすいですか]

B[そうですね。こちらの方がいいとおもいます]。

A (Cái máy ảnh này với cái máy ảnh đó thì cái nào dễ sử dụng hơn vậy)

B(Uhm. Tôi nghĩ là cái này thì tốt hơn)

2. A[田中さんと山田さんとどちらがテニスが上手ですか]

B[田中さんのほうが上手かな]。

A (A tanaka với A yamada thì anh nào chơi tennis giỏi hơn vậy)

B(Có lẽ là A tanaka chơi giỏi hơn)

れんしゅうもんだい
練習問題

1. ワープロよりパソコンの_____べんりです。

1. まだが 2. では 3. ほうが 4. ほど
2. 今年の冬は去年_____寒くなりそうですか。
ことし ふゆ きょねん さむ
1. から 2. より 3. まで 4. ほど
3. 私の部屋は山田さんの部屋_____せまくないですよ。
わたし へ や やまだ へ や
1. まで 2. ほう 3. ほど 4. から
4. 英語とスペイン語と_____がおぼえやすいですか。
 1. どの 2. なに 3. どちら 4. どれ
5. リンさんよりナムさんの_____がわかりはすです。
 1. ほど 2. まで 3. より 4. ほう
6. サッカー_____テニス_____どちらがむずかしいですか。
 1. や/や 2. と/と 3. も/も 4. が/が
7. 田中さんはさとうさん_____きびしくないと思います。
 1. ほう 2. から 3. まで 4. ほど
8. 天気予報によると、今年の夏は去年_____あつくなる
てんきよほう ことし なつ きょねん
 そうです。
 1. まで 2. より 3. では 4. から

Bài 6: 意志 (thể ý hướng, ý chí)

Cách chia:

*Động từ nhóm I:

Chia theo qui tắc: hàng i → hàng o + ‘う’ (có 1 lưu ý là riêng động từ nhóm 1 kết thúc là chữ ‘ち’ thì sẽ chuyển thành ‘と’ và cộng với ‘う’ bỏ đi đuôi ます)

Vd: います → います

かきます ——> かこう

いそぎます ——> いそごう

はなします ——> はなそう

まちます ——> まとう

しにます ——> しのう

のみます ——> のもう

とります ——> とろう

*Động từ nhóm II:

Động từ nhóm 2 thì thêm よう vào phía sau bỏ đi đuôi ~~ます~~

Vd: 食べます ——> 食べよう

見ます ——> 見よう

Mọi người chú ý là có 1 số động từ đặc biệt nhóm 2 có đuôi là hàng i nhưng lại là thuộc động từ nhóm 2 , nên cách chia sẽ chia theo nhóm 2 nhé.

Vd: おちます ——> おちよう

おきます ——> おきよう (thức dậy)

あびます ——> あびよう

たります ——> たりよう

.....

*Động từ nhóm III:

Động từ nhóm 3 gồm 2 động từ là : します、来ます và các danh động từ có dạng N します

Cách chia : しますーー>し **よう**

来ますーー>こ **よう**

N しますーー>Nし **よう**

1.~ と思います (思う)

Ý nghĩa : ... Dự định làm gì.....(tôi nghĩ là tôi sẽ...)

Cách chia

V[**thể ý hướng**] + と思います (思う)

v d :

1. 国^{くに}へ帰^{かえ}っても、日本語^{にほんご}の勉強^{べんきょう}をつづけようと思います

(Cho dù là trở về nước thì tôi vẫn muốn tiếp tục việc học tiếng Nhật)

2. A[夏^{なつ}休^{やす}みはどこか行くんですか]

B[ええ、ベトナムへ行こうと思^{おも}っているんです]。

A(Kì nghỉ hè này cậu định đi đâu à ?)

B(ừ, tao đang định làm chuyến vi vu qua Bê-tô-na-mur chơi chuyến cho biết. ^^)

2.~ とした... (します)

Ý nghĩa : Vừa mới có ý định làm gì ...thì

Dùng để nói rằng: đang định có ý định làm 1 hành động gì thì liền ngay sau đó có một hành động, sự việc khác xảy ra

Cách chia

V[thể ý hướng] + とした (します)

1. 電車でんしゃにの乗ろうとしたら、ドアが閉どあまってしまいましたし

(khi tôi vừa định lên xe điện thì cửa xe đóng sầm lại(tý die^^)

2. 仕事しごとをはじめようとしたとき、電話でんわがかかってきました

(Khi tôi vừa mới có ý định bắt đầu công việc thì có điện thoại gọi tới)

練習問題

1. 今度の休みに新あたしいパソコンを_____とっています。

1. 買かよう 2. 買かいおう 3. 買かおう 4. 買かおよう

2. A[そのビデオ、もう見ましたか]

B[いいえ、まだ見ていません。こんばん_____とっています]。

1. 見みろう 2. 見みよう 3. 見みてよう 4. 見みるよう

3. A[旅行のじゅんびはもうしましたか]

B[まだです。これから_____とっています]。

1. ししよう 2. するするよう 3. ししおう 4. ししろう

4. 先生せんせいの質問しつもん_____としたら、ほかの人が答こたえてしまった。

1. 答こたえよう 2. 答こたえる 3. 答こたえろう 4. 答こたえて

5. 仕事しごとがすんで_____としたとき、田中たなかさんに仕事しごとを頼たのまれました。

1. 帰る 2. 帰ろう 3. 帰り 4. 帰りよう
6. しゅくだいを____としたとき、友だちに来られてしまいました。

1. する 2. しろ 3. しろう 4. しよう

.....なかなか ~

A. Ý nghĩa 1 : Mãi mà.../ mãi mới...

Dùng diễn tả ý : để làm 1 điều gì đó thì phải mất thời gian, sức lực, khó thực hiện....

Cấu trúc : なかなか + V ない

Ví dụ;

1. かれはカラオケに行くとなかなかマイクを^{はな}放しません。

(Anh ấy hễ mà đi hát Karaoke thì mãi mới rời nổi mic ra)

- 2.遅れてすみません。バスがなかなか来なかったもので....

(Xin lỗi vì tôi tới muộn. Vì Xe bus mãi mới tới)

B. Ý nghĩa 2 : Quả là.../...khá là....

Dùng diễn tả sự đánh giá tích cực của người nói (tốt hơn, tuyệt vời hơn cái mình đã nghĩ....

Cấu trúc : なかなか + [câu văn mang ý nghĩa khẳng định]

Ví dụ;

1. あなたは日本語が^{にほんご}なかなか^{じょうず}上手ですね。

(Tiếng nhật của bạn quả là giỏi nhỉ)

2. この^{しょくどう}食堂の^{ていしょく}定食はなかなかおいしいですね。

(Suất ăn của nhà ăn này khá là ngon nhỉ)

3. この本はなかなかためになりますよ。

(Cuốn sách này khá là hữu ích đấy)

C. **Ý nghĩa 3** : .Khá là khó.../ quả là khó...

Cấu trúc : なかなか + [câu văn mang ý nghĩa khẳng định]

Trường hợp này phía sau **なかなか** vẫn là câu văn khẳng định nhưng trên mặt ý nghĩa lại là việc khi thực hiện sẽ khó khăn, không dễ dàng....Các từ hay dùng phía sau như **むずかしい**、**たいへん**、**～にくい**....

Ví dụ;

1. ^{しごと}仕事をみつけるのはなかなかむずかしいです。

(Tìm được việc làm quả là khó khăn.)

2. この^{しゅくだい}宿題はなかなか^{むずか}難しいです。

(Bài tập về nhà này khá là khó nhằn ^^)

3. このことはかのじょにはなかなか話づらいです。

(Chuyện này thì quả là khó nói với cô ấy đây >.<)

4. このもんだいはなかなか^{はんだん}判断しにくいです。

(Vấn đề này thì quả là khó phán đoán)

5. 日本語の勉強はなかなか簡単ではありません。

(Việc học tiếng Nhật quả là chẳng đơn giản chút nào.)

~ようだ/~ようです

Ý nghĩa : hình như là.../ có vẻ như là...

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形] }
! Ana ~~だ~~ な } **ようだ/ようです**
N ~~だ~~ の }

Động từ , tính từ i , tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **ようだ/ようです**

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ **だ** và có **な** + **ようだ/ようです**

Danh từ N sẽ bỏ **だ** và có **の** + **ようだ/ようです**

Ví dụ;

1. いいにおいがしますね。だれかケーキを焼^やいているようですよ。

(.Có mùi thơm quá. Hình như có ai đó đang nướng bánh thì phải ^^)

2. 昨日のパーティーはあまり楽^{たの}しくなかったようですね。

(Buổi tiệc hôm qua thì có vẻ ko được náo nhiệt, vui vẻ cho mấy)

3. かれは野菜^{やさい}をぜんぜん食べませんね。野菜がきれいなようです。

(Anh ấy thì hoàn toàn ko có ăn rau nhỉ. Hình như là ghét ăn rau thì phải)

4. A[リンさん、リンさん、いますか。...かぎがかかっていますね。

B[でんきもきえています。るすのようですね]

A(Linh san, Linh san ,cậu có nhà ko vậy ? Cửa thì đang khóa nhỉ)

B(Điện cũng đang tắt . Hình như là vắng nhà rồi nhỉ)

練習問題

1. 声^{こえ}が聞^きこえます。となりのはやにだれか_____ようです。

1.いた 2.いる 3.いない 4. いて

2. A[どこでさいふをおとしたんですか]

B[よくわかりませんが、電車^{でんしゃ}の中^{なか}で_____ようです]。

1. おちて 2.おとす 3.おとした 4.おちる

3. A[料理^{りょうり}の味^{あじ}どうですか]

B[うーん、しおが_____ようです]。

1. たりる 2.たりなく 3.たりなくて 4.たりない

4. あの人は本当に子ども^{ほんとう こ}が_____ようですね。

- 1.好きな 2.好きの 3.好き^すで 4.好きだ

~だろうと思います

Ý nghĩa : Tôi nghĩcó lẽ là ...

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~

N~~だ~~

だろうと思います / だろうと思う

Động từ , tính từ i , tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với だろうと思います / だろうと思う

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ ~~だ~~ + だろうと思います

Danh từ N sẽ bỏ ~~だ~~ + だろうと思います

Ví dụ;

1. あのレストランはたぶん^{たか}高いだろうと思います

(Nhà hàng kia thì tôi nghĩ là có lẽ giá sẽ đắt đỏ)

2. その町はあまり^{あんぜん}安全じゃないだろうと思いますよ。

(Thành phố đó thì tôi nghĩ có lẽ là ko được an toàn đâu)

3. A[田中さんの^{かいしゃ}会社は^{どようび}土曜日やすみでしょうか]。

B[いいえ、かれは^{どようび}土曜日^{しごと}いつも仕事をしていますから、休みじゃないだろうと思います]

A(Cty của a tanaka có lẽ nghỉ làm thứ 7 phải ko ?)

B(ko phải, Tôi nghĩ có lẽ là ko được nghỉ , vì tôi thấy lúc nào a ấy cũng làm việc vào thứ 7 mà)

4. A[毎日暑まいにちあついですね]。

B[ええ、明日も暑あした あつくなるだろうと思いますよ]おも

A(Ngày nào cũng nóng nhỉ)

B(ừ nhỉ, tôi nghĩ có lẽ ngày mai cũng nóng nữa đó)

練習問題

1. 山の上はここよりもっと_____だろうと思いますよ。

1.寒く 2.寒いと 3.寒くて 4. 寒い

2. あしたのパーティーはたぶん20人ぐらい_____だろうと思います。

1. 来る 2.来て 3.来た 4.来よう

3. そこは人口が少ないですから、_____だろうと思います。

1. しずかな 2.しずか 3.しずかだ 4.しずかに

~はずだ/~はずです

Ý nghĩa : Chắc chắn là...../ chắc là

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~ な

N ~~だ~~ の

~はずだ/~はずです

Động từ , tính từ i ,tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **～はずだ/～はずです**

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ だ thêm な + **～はずだ/～はずです**

Danh từ N sẽ bỏ だ thêm の + **～はずだ/～はずです**

Ví dụ;

1. 今日、手紙を出せば、あしたそちらに着くはずです

(Hôm nay, nếu mà gửi thư đi thì ngày mai chắc chắn là sẽ tới phía đó)

2. 山田さんの会社は社員が少ないのに、3人も休んでるので、忙しいはずです。

(Cty của a yamada thì nhân viên có thì ít vậy mà có tận 3 người đang xin nghỉ, nên giờ chắc chắn là sẽ bận rộn)

3. A[あとう、100 円入れても、飲み物が出てこないんですが]。

B[出ないはずですよ。この飲み物は 120 円ですから]

A(xin lỗi, mặc dù tôi đã cho 100 yên vào rồi mà ko thấy đồ uống đâu cả...)

B(Chắc chắn là ko ra rồi. Vì đồ uống này 120 yên mà (thêm 20 yên nữa đi em ^^)

4. 今日、今日は日曜日だから、会社は休みのはずです

(Vì hôm nay là chủ nhật ,nên chắc chắn là cty sẽ nghỉ làm)

～かもしれない/～できません

Ý nghĩa : Có lẽ / Có lẽ là.... /

Cấu trúc :

V/Ai/Ana/N [普通形] }
! Ana ~~だ~~ } ~かもしれない/～できません
N ~~だ~~ }

Động từ , tính từ i , tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **～かもしれない/～できません**

Chú ý: tính từ na, Danh từ N sẽ bỏ ~~だ~~ + **～かもしれない/～できません**.

Ví dụ;

1. 今から急げば、間に合う**かも**しません。

(Bây giờ nếu mà khẩn trương lên thì có lẽ sẽ kịp giờ đấy)

2. あのスーパーは何でも安いですが、品物があまりよくな**い**かも**し**ませ**n**。

(Siêu thị kia thì cái gì cũng rẻ nhưng mà hàng hóa có lẽ ko được đảm bảo(hàng tàu mà ^^)

3. その店の人はあまり親切**じ**ゃ**な**い**か**も**し**れ**な**い**。**

(Nhân viên của cửa hàng kia thì có lẽ ko được thân thiện cho lắm)

4. かれはとても**重**い**病**気**か**も**し**れ**ま**せ**n**

(Anh ấy có lẽ là bệnh rất nặng(sắp die chăng^^)

練習問題

- 田中さんはそのニュースをまだ_____かもしれません。
1.知らない 2.知る 3.知って 4.知った
- 彼女のご両親りょうしん けっこんは結婚に_____かもしれません。
1.はんたいで 2.はんたいだ 3.はんたい 4.はんたいの
- _____かもしれないから、セーターを持っていこう。
1.寒かった 2.寒い 3.寒くて 4.寒く
- あしたとうきょう東京にたいふうが_____かもしれません。
1.来ます 2.来よう 3.来て 4.来る

～ために

～ために : có 2 ý nghĩa khi sử dụng ,bà con chú ý khi dùng nhé

Ý nghĩa 1: Vì.../Do...,Để.....

Dùng để chỉ nguyên nhân, lí do

Cấu trúc 1 :

V/Ai/Ana/N [普通形]

! Ana ~~だ~~ な

N ~~だ~~ の

～ために/～ため,

Động từ , tính từ i ,tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với **～ために**

Chú ý: tính từ na sẽ bỏ だ và có な, Danh từ N sẽ bỏ だ và thêm の +
~ために

Ví dụ;

1. 父はタバコをすいすぎたために、病気になりました。

(Bố tôi vì là hút thuốc lá quá nhiều nên đã bị bệnh)

2. 私のうちは大きい通りに近いため、車の音がうるさいです。

(Nhà của tôi vì ở gần đường lớn lên là tiếng oto rất ồn)

3. この工場の中は危険なために、入ることができません。

(Công trường này vì là nguy hiểm nên là ko thể vào được)

4. 長く続いた戦争のため、おおぜいの人々が亡くなりました

(Do chiến tranh kéo dài liên tục nên là đã có rất nhiều người đã chết)

Ý nghĩa 2: Để mà.../ Để....

Dùng để chỉ mục đích

Cấu trúc 2 :

V る
N の } ~ために,

Động từ , chia về thể từ điển rồi cộng với **～ために**, danh từ N thêm **の** rồi cộng với **～ために**

Chú ý: các động từ kết hợp với ために là những động từ có chủ đích ,có hàm chứa chủ ý trong đó

Ví dụ;

1. 日本にほんの大学だいがくに入るはい **ために**、日本語にほんごを勉強べんきょうしています。

(Để vào trường đại học của Nhật thì tôi đang học tiếng nhật)

2. 健康けんこうの**ために**、ジョギングをしています

(Để đảm bảo sức khỏe thì tôi đang tập chạy bộ)

3. 家いえをか買う **ために**貯金ちよきんをしています

(Để mua nhà thì tôi đang tiết kiệm tiền)

4. お金かねの **ために**、働はたらいています

(Để có tiền (ăn chơi nhảy múa^^), tôi sẽ làm việc)

練習問題

1. 大きなじしんが_____ために、電車が止まってしまいました。

1.ある 2.あるの 3.あった 4. あって

2. あの人のえいごは、はつおんが_____ために、よくわからないことがある。

1 悪い 2.悪いの 3.悪く 4.悪くて

3. 病気_____、1か月入院しました

1. ため 2. のため 3. なため 4. にとって

4. 旅行に_____ために、新しいカメラを買った。

1. 持って行って 2. 持って行った
3. 持っていこう 4. 持っていく

~のに

Ý nghĩa : Mặc dù là....nhưng, / dù....nhưng mà...

Cấu trúc 1 :

V/Ai/Ana/N [普通形] }
! Ana ~~だ~~ な } ~のに,
N ~~だ~~ な }

Động từ, tính từ i, tính từ na, danh từ chia về thể thông thường rồi cộng với ~のに

Chú ý: tính từ na và Danh từ N sẽ bỏ ~~だ~~ và thêm な + ~のに

Ví dụ;

1. 山田^{やまだ}さんはいつもたくさん^た食べるのに、ぜんぜん^{ふと}太りません。

(Anh yamada thì mặc dù là lúc nào cũng ăn rất nhiều nhưng mà hoàn toàn ko thấy béo)

2. 今日きょうは寒さむいのに、子どもたちは外で元気に遊んでいます。

(Hôm nay mặc dù là lạnh nhưng mà lũ trẻ vẫn đang nô đùa khỏe mạnh ở bên ngoài)

3. リンさんは日本語にほんごが上手じょうずなのに、あまり日本語にほんごで話はなしません。

(Anh Linh thì mặc dù tiếng nhật rất giỏi nhưng mà ko thấy nói chuyện bằng tiếng nhật mấy)

4. 冬ふゆなのに、きょうはとてもあたたかいです

(Mặc dù là mùa đông nhưng mà hôm nay lại rất ấm áp quá ta ^^)

練習問題

1. ここはけしきが_____のに、どうしてあまり人が来ないんですか。

1.きれいな 2.きれいな 3.きれいで 4.きれいだ

2. このコンピューターはそんなに_____のに、よくこしょうする。

1 古く 2.古くて 3.古くない 4.古くなくて

3. さっきまでいい天気_____のに、急に雨がふりはじめた

1. だった 2.かった 3.だ 4.な

4. あまり勉強_____のに、試験の点はよかったです。

Phân : 敬語 (けいご) : Kính Ngữ

A. 規則的に変化する動詞 (Động từ biến đổi theo qui tắc nhất định)

tôn kính ngữ

* お・ご + V(~~お~~ます) + になる = ^{そんけいご} 尊敬語
(tôn kính ngữ, dùng nói về hành động của người trên mình, người có địa vị cao, tỏ thái độ kính trọng, tôn trọng khi nhắc tới họ...)

! chú ý : Cách chia trên ko áp dụng đối với các động từ thuộc nhóm 3 (来る、する、Nする) và các động từ có một âm tiết phía trước đuôi ます như みます, ねます, ...

Ví dụ: ko dùng các trường hợp như :

- お来になります
- お食事になります
- お見になります
- お寝になります

例 :

1. 先生は何時ごろお戻りになりますか
(Thầy giáo thì khoảng mấy giờ sẽ quay lại vậy ?)
2. 社長はぜんぜんお酒をお飲みになりません。
(Giám đốc thì hoàn toàn ko uống được rượu)
3. どうぞあちらのいすにおかけになってください。
(Xin mời anh (chị) ngồi vào ghế ở đằng kia)

khiêm nhường ngữ

*お・ご + V ~~ます~~ +する = ^{けんじょうご}謙讓語

(**khiêm nhường ngữ**, dùng để nói về **hành động của bản thân mình**, có ý nghĩa tự hạ thấp bản thân mình, những hành động mà bản thân mình làm, nhằm tỏ ý, giữ ý tôn trọng khi nói với người khác, với người có địa vị trên mình, với người mới quen, hoặc khi nói chuyện qua điện thoại,...)

! : Tiền tố お sẽ hay dùng với các động từ thuộc nhóm 1 & nhóm 2.

Tiền tố ご sẽ hay dùng với các động từ thuộc nhóm 3, có dạng là danh động từ N します. Ngoài ra thì có 1 số động từ nhóm 3 lại sử dụng tiền tố お phía trước như: お電話、お食事、...

Ví dụ:

お書きする、お渡しする、お持ちする.....

ご連絡する、ご案内する、ご説明する、ご乗車....

例 :

1. お客様に品物をおわたししました
(Tôi đã đưa hàng hóa cho khách hàng rồi)
2. A[その荷物、お持ちしましょうか]

B 「 ありがとうございます。お願いいたします」

A (Hành lí đó, để tôi mang hộ cho nhé)

B (Cảm ơn bạn . Làm phiền bạn quá)

3. 会議の時間が決まったら、ご連絡します。
(Sau khi quyết định thời gian của buổi họp, tôi sẽ liên lạc)

B. 不規則に変化する動詞

Một số động từ bất qui tắc (ko chia theo qui tắc A ở trên) sẽ được chia theo bảng dưới đây.

普通	尊敬語 (そんけいご)	謙讓語 (けんじょうご)
行く (いく)	いらっしゃる おいでになる おこしになる	参る (まいる) あがる うかがう
来る (くる)	いらっしゃる おいでになる おこしになる 見える (お見えになる)	参る (まいる)
居る (いる)	いらっしゃる おいでになる	おる
聞く (きく)	お聞きになる お尋ね <small>たず</small> になる	伺う (うかがう)
訪ねる (たずねる)	お訪ねになる	伺う (うかがう)

言う (いう)	おっしゃる	申す (もうす) ・ 申し上げる
知る・知っている	ごぞんじだ ごぞんじでいらっしゃる	ぞんじる・ぞんずる ぞんじている・ぞんじあげる
食べる (たべる)	めしあがる (召し上がる)	いただく (頂く)
着る (きる)	おめしになる	――
する	なさる (なさいます)	いたす (いたします)
死ぬ (しぬ)	お亡くなりになる (おなくなりになる)	亡くなる (なくなる)
見せる	お見せになる	お目にかける ごらんに入れる
見る	ごらんになる ごらんくださる	拝見する (はいけんする)
受ける (うける)	お受けになる	承る (うけたまわる)
会う (あう)	お会いになる	お目にかかる
寝る (ねる)	お休みになる	――
思う (おもう)	お思いになる	ぞんじる

～ている	～ていらっしゃる ～ておいでになる	～ております
～てくる	――	～てまいる

ていねいご
丁寧語: Từ ngữ lịch sự

丁寧語は相手と関係なく使うが、主語を高める必要がある事柄の場合は使えない

* **ございます**: Đây là từ ngữ lịch sự của ‘ あります’

例：

1. お手洗いはあちらにございます (=お手洗いはあそこにあります)
2. このビルの屋上にプールがございます
3. きゃく「リンゴジュースがありますか」
店員「リンゴジュースはございませんが、オレンジジュースなら、ございます」

* **でございます**: Đây là dạng lịch sự của ‘です’

例：

1. お手洗いはあちらでございます (=お手洗いはあそこです)

2. 田中さんでございます。どうぞよろしくおねが
いいたします。
3. こちらは受付でございませぬ。受付は2階で
ございます。

* **お ~ ございます**: Dạng lịch sự của tính từ đuôi i

Hình thức chia như sau :

1. お Aい ~ ai } -> oo + ございます
 ~ oi }

例

Aい (~ai) : たかい (takai) , ながい (nagai) ,

...

Aい (~oi) : ひろい (hirooi) , つよい (tsuyoi) ,

たかい ---> おたこうございます

ながい ---> おなごうございます

ひろい ---> おひろうございます

2. お Aい ~ ii } -> uu + ございます
 ~ ui }

例：

A い ~ ii : いそがしい (isogashii) , うれしい (ureshii)

....chú ý : おおきい → おおきゅうございます

A い ~ ui : さむい (samui) , あつい (atsui) .

.....

いそがしい → おいそがしゅうございます

うれしい → おうれしゅうございます

さむい → おさむうございます

あつい → おあつうございます

！ : * Đối với các tính từ mà phía trước nó đã có từ お rồi thì khi chia theo hình thức trên thì sẽ bỏ 1 từ お đi

Vd: おいしい → おいしゅうございます

おいしいー → おしゅうございます

* Khi nói về người khác như anh ấy, cô ấy, chuyện liên quan tới bản thân người khác thì sẽ có từ お phía trước, còn khi tự bản thân mình đề cập tới chuyện của mình thì sẽ ko có お phía trước :

Ví dụ:

家族に会えなくて、（私は）
O さびしゅうございます。
X ~~おさびしゅうございま~~
す。

A[なかなか^{かぞく}家族^あに会えないんです]

B[それはおさびしゅうございますね]

Các ví dụ liên quan tới việc sử dụng cách nói lịch sự của các tính từ đuôi i :

1. 毎日、お暑^{あつ}うございますね。

2. こちらの店^{みせ}のステーキはたいへんおいしゅうございます。

3. こちらの品物^{しなもの}はすこしおたこうございます。

* Ngoài ra, còn có rất nhiều cách nói lịch sự khác được sử dụng trong giao tiếp, hướng dẫn, trong nhà hàng, quán ăn....Dưới đây là 1 số cách thành lập của các dạng này. Mọi người xem thêm tham khảo và chú ý khi nghe hội thoại, hay nói chuyện với người Nhật thì để ý nhé.

1/ お・ご～ください (= ~Vてください)

例 :

a. おしずかにお聞き^きください。

b. くろいボールペンで^{きにゆう}ご記入ください。

c. 少^{しょう}々^{しょう}お待^まちください。

d. どうぞお上^あがりください。

2/ お・ご.....~です。

例：

a. 先生^{せんせい}はご旅行^{りょこう}中^{ちゆう}です。

b. どんな新聞^{しんぶん}をお読^よみですか。

3/ お・ご.....~なさいます

例：

a. 先生^{せんせい}がご心配^{しんぱい}なさいています。

b. いつご卒業^{そつぎょう}なさいますか。

4/ お・ご.....~いたします。

例：

a. お荷物^{にもつ}をお持^もちいたします (= お持ちします)

b. 東京とうきょうをご案内あんないします (=ご案内いたします)

5/ お・ご.....～できます。

例：

a. 今日中きょうじゅうにお届けとどできます

b. 10名めいさまのお席せきをご用意よういできます

6/ お・ご.....～ねがう。

例：

a. お調しらべねがいたいのですが....

b. 先日せんじつの件けんをご検討けんとうねがいたいので、まいりました。

7/お・ご.....～申もうし上あげる

例：

a. よろしくお願ねがい申あし上げます。

b. 社長しゃちょうにご説せつめい明もう申あし上げます。

以上でございます！^^！

